

Ngành: Điện

Khuyến nghị	MUA	TCT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP (HSX: POW) TRIỂN VỌNG ĐIỆN KHÍ VỮNG MẠNH			
Giá hiện tại:	15,000	Ngày viết báo cáo:	10/06/2022	Cơ cấu cổ đông	
Giá mục tiêu:	17,000	Cổ phiếu lưu hành (Triệu)	2,342	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	79.9%
Tỷ suất cổ tức	1%	Vốn hóa (tỷ đồng)	36,065	PYN Elite Fund	2.5%
Tiềm năng tăng giá	13.3%	Thanh khoản bình quân 30 phiên	182,712,708		
		Sở hữu nước ngoài	2.2%		

Chuyên viên phân tích:

Tô Quang Vinh
(Tiện ích)

vinhtq1@bsc.com.vn

Chuyên viên phân tích kỹ thuật:

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Giá khuyến nghị: 17,000 VNĐ
Giá cắt lỗ: 13,600 VNĐ

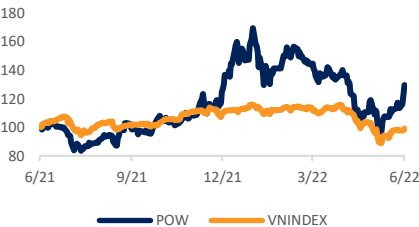
Định giá

- BSC khuyến nghị MUA cổ phiếu POW với giá mục tiêu 17,000 VNĐ/CP cho năm 2022, tương đương với upside 13.3% so với giá ngày 10/06/2022 dựa trên phương pháp định giá từng phần (SOTP), trong đó EV/EBITDA trung bình của các mảng điện khí, điện than và thủy điện lần lượt là 6.0x, 6.0x và 8.0x.

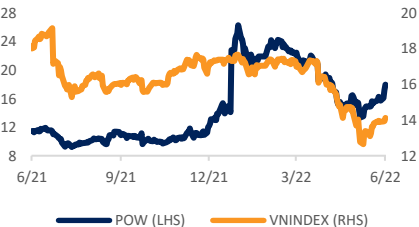
Dự báo kết quả kinh doanh

- BSC dự báo DTT và LNST của POW trong năm 2022 lần lượt đạt **28,413 tỷ VND (+15.7% yoy)** và **2,539 tỷ VND (+24.9% yoy)** với giả định: (1) giá CGM tiếp tục được neo mức cao +20.0%, (2) lượng điện huy động của mảng nhiệt điện khí phục hồi mạnh +62.0%, (3) lượng điện sản xuất của mảng thủy điện tăng 20.0% nhờ tình hình thủy văn vẫn khả quan.

Bảng so sánh giá CP và VN- Index



Bảng so sánh P/E và VN index



Quan điểm đầu tư

- Lượng điện huy động của POW khả quan trong trung hạn nhờ nhu cầu tiêu thụ điện hồi phục trong 2022 (dự kiến sẽ tăng ~10%).
- Giá điện CGM được kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì tại mức cao (+37% yoy T3/2022)

Rủi ro

- Sản lượng mảng nhiệt điện khí, than có thể tiếp tục chịu sự cạnh tranh từ mảng điện tái tạo.
- Rủi ro tới từ khả năng kéo dài thời gian sửa chữa nhà máy Vũng Áng, tác động tiêu cực tới sản lượng điện thương phẩm trong 2022.

Cập nhật doanh nghiệp

- DTT và LNST của POW trong Q1.2022 lần lượt đạt **7,061 tỷ đồng (-8% yoy)** và **803 tỷ VNĐ (+42% yoy)**, do: (1) lượng điện thương phẩm giảm (-21% yoy) tại các nhà máy Cà Mau 1&2 (-37% yoy) và Vũng Áng 1 (-33% yoy), tuy vậy (2) giá vốn giảm mạnh bởi chi phí khác giảm mạnh (-49% yoy), khiến LNG tăng (+17% yoy).

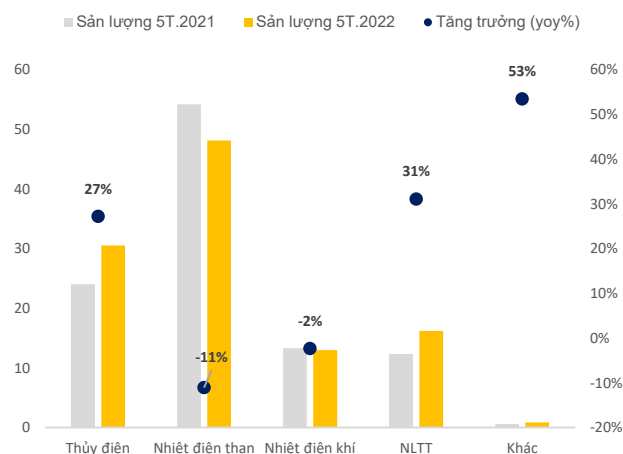
	2021	2022F	VN-Index
PE (x)	20.9	13.4	13.8
PB (x)	1.2	1.1	2.2
PS (x)	1.4	1.3	3.7
ROE (%)	6%	9%	18%
ROA (%)	3%	5%	7%
EV/ EBITDA (x)	6.7	5.1	-26.5

	2019	2020	2021	2022F
Doanh thu	35,374	29,732	24,565	31,834
Lợi nhuận gộp	5,138	4,580	2,543	4,352
Lợi nhuận sau thuế	2,855	2,663	2,032	2,948
EPS	1,028	999	760	1,102
Tăng trưởng EPS	459%	-3%	-24%	45%
Nợ ròng/ VCSH	59%	40%	26%	32%

BÁO CÁO CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP

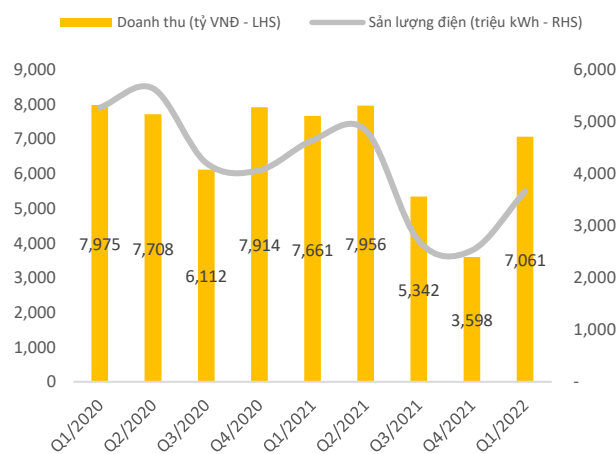
Doanh thu hợp nhất Q1.2022 -17% yoy do giảm sản lượng từ điện khí và điện than. Trong Q1.2021, POW ghi nhận doanh thu thuần đạt 7,061 tỷ đồng (-8% yoy). Sản lượng điện sản xuất đạt 3.7 tỷ kWh (-21.1% yoy), sụt giảm chủ yếu do mảng điện than (-56.7% yoy). Sản lượng điện khí toàn ngành những tháng đầu 2022 tiếp tục giảm mạnh, khi thủy điện và điện gió, điện mặt trời được huy động lớn hơn (tính tới cuối T4/2021, điện khí chỉ chiếm 12.2% sản lượng toàn ngành).

Hình 1: Sản lượng điện EVN huy động 5T/2022 (tỷ kWh)



Nguồn: EVN, BSC Research

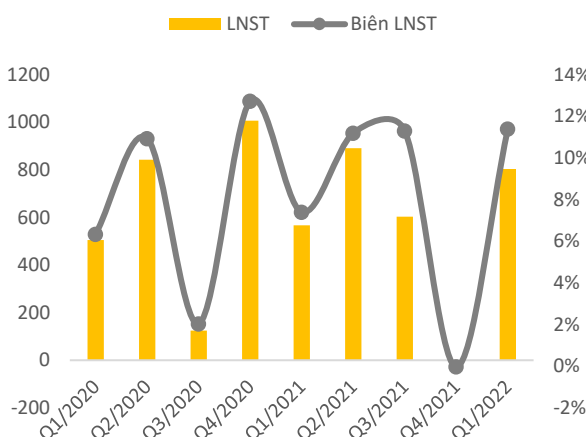
Hình 2: Doanh thu và sản lượng điện của POW Q1/2022



Nguồn: POW, BSC Research

Kết quả LNST được hỗ trợ bởi giảm chi phí sửa chữa bảo dưỡng. LNST hợp nhất của POW trong 2021 ghi nhận ở mức 803 tỷ VNĐ (+42% yoy). Lượng điện thương phẩm trong 2021 giảm tại nhà máy điện Vũng Áng (do sự cố tại tổ máy số 1 bắt đầu vào T9.2021). Bên cạnh đó, giá vốn tăng mạnh tại các nhà máy điện khí góp phần làm suy giảm LN. Ở chiều ngược lại, kết quả được cải thiện một phần nhờ: (1) chi phí sửa chữa bảo dưỡng giảm giúp chi phí sản xuất giảm còn 6,153 tỷ VNĐ (-9.6% yoy), (2) chi phí lãi vay giảm còn 54 tỷ VNĐ (-60.1% yoy), và (3) chi phí SG&A giảm còn 116 tỷ VNĐ (-18.5% yoy). BSC cho rằng dư nợ vay ngắn hạn và dài hạn của POW sẽ tiếp tục giảm, giúp chi phí lãi vay sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới.

Hình 3: Lợi nhuận sau thuế Q1/2022 của POW



Nguồn: POW, BSC Research

Hình 4: Dòng tiền từ HĐKD giúp giảm chi phí lãi vay

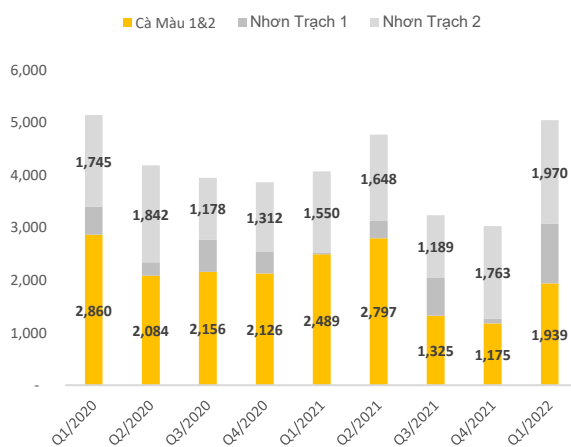


Nguồn: POW, BSC Research

NHIỆT ĐIỆN KHÍ – TRIỂN VỌNG KHẢ QUAN KHI GIÁ CGM TĂNG

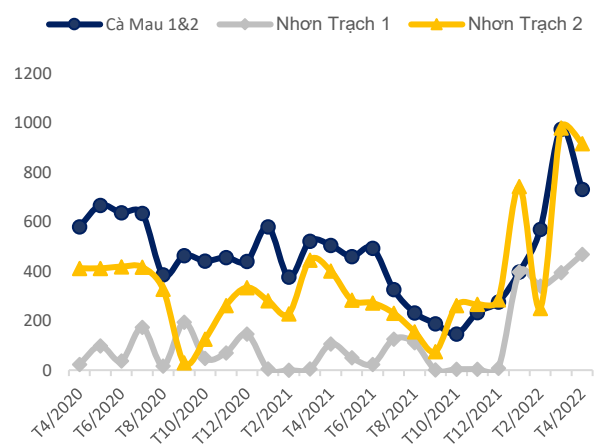
Mảng điện khí tiếp tục gặp khó khăn do sản lượng điện huy động giảm sút. Trong 2022, sản lượng các nhà máy điện khí được EVN huy động ước đạt 29.7 tỷ kWh (-14.5% yoy). Tính cạnh tranh giữa mảng điện khí cùng điện tái tạo tăng cao trong 2021, nhiều khả năng tiếp diễn trong 2022. Trong 2022, sản lượng các nhà máy điện tái tạo được EVN huy động ước đạt 35.6 tỷ kWh (+52.5% yoy). Giá dầu tiếp tục tăng, kéo theo giá khí đầu vào cũng tăng cao trong các tháng đầu 2022 (giá ghi nhận các nhà máy thuộc GENCO3 đạt mức 7.4 USD/MMBTU tại tháng 4, +35.6% yoy). Tính tới cuối T4/2021, điện khí chỉ chiếm 12.2% sản lượng (vs. 15.4% của điện gió, điện mặt trời). Tuy vậy, giá CGM duy trì tại mức cao là tiền đề giúp điện thương phẩm tăng so cùng dự kiến phân bổ. Lượng điện sản xuất của Nhơn Trạch 1&2 tính tới cuối tháng 4 lần lượt đạt mức 794 triệu kWh (+582.1% yoy) và 1,443 triệu kWh (+6.5% yoy). Điều này cho thấy triển vọng mảng điện khí của POW vẫn tiếp tục tích cực trong 2022, cùng kỳ vọng lượng điện bán cạnh tranh tiếp tục tích cực.

Hình 5: Doanh thu điện khí tương đối khả quan vs. 2021



Nguồn: POW, BSC Research

Hình 6: Sản lượng điện của các nhà máy điện khí



Nguồn: POW, BSC Research

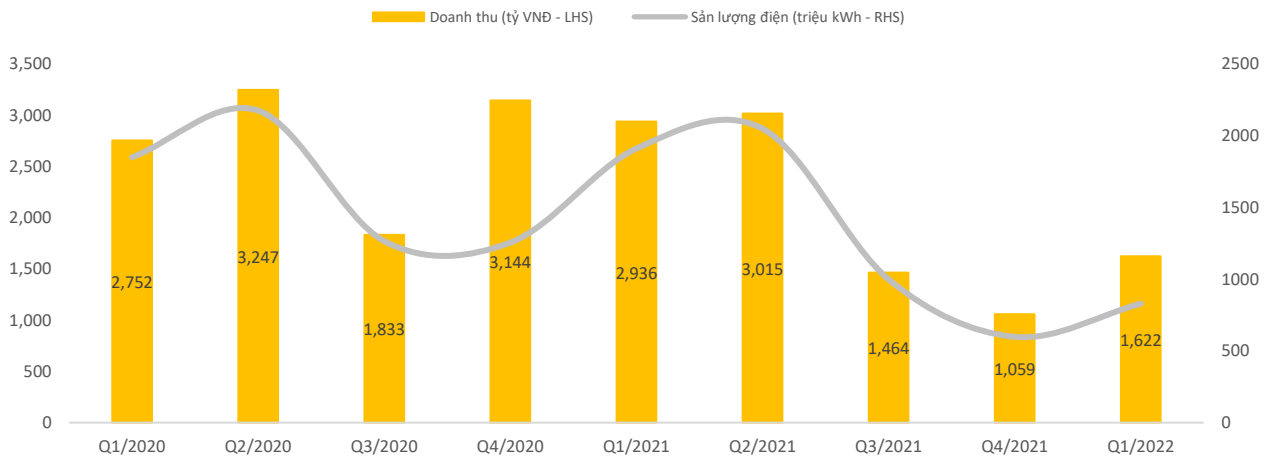
Doanh thu mảng điện khí không còn chịu ảnh hưởng của **việc giảm giá bán điện hợp đồng (PPA) của NT2**. NT2 đã đàm phán xong với EVN về giá bán điện hợp đồng mới, theo đó giá bán sẽ **giảm khoảng 35 VNĐ/kWh** kể từ năm 2021. Ảnh hưởng của việc giảm giá trong năm 2022 không còn, góp phần giúp triển vọng của NT2 tích cực, cùng với việc sản lượng được huy động nhiều khả năng cải thiện (dự kiến được phân bổ 4,439 triệu kWh, +5.6% yoy).

Các nhà máy điện khí của POW thực hiện bảo dưỡng trong Q2-Q3.2022. Theo kế hoạch, POW sẽ thực hiện sửa chữa các nhà máy, bao gồm đại tu nhà máy Cà Mau 1 trong T7-8.2022, trung tu 2 tổ máy thuộc nhà máy Nhơn Trạch 1 trong T6.2022, tiểu tu đối với nhà máy Nhơn Trạch 2 trong T9.2022.

NHIỆT ĐIỆN THAN – NGUỒN CUNG THAN HẠN HẸP

Kết quả kinh doanh trong Q1.2022 giảm mạnh -44.9% yoy do nhà máy Vũng Áng 1 thực hiện đại tu tổ máy số 1. Điều này làm giảm sản lượng điện được huy động của nhà máy Vũng Áng 1 trong Q1.2022, đạt mức 829 triệu kWh (-56.6% yoy), qua đó tác động tiêu cực doanh thu thuần của điện than, đạt 1,622 tỷ VNĐ (-44.9% yoy).

Hình 7: Doanh thu và sản lượng điện của nhà máy Vũng Áng 1



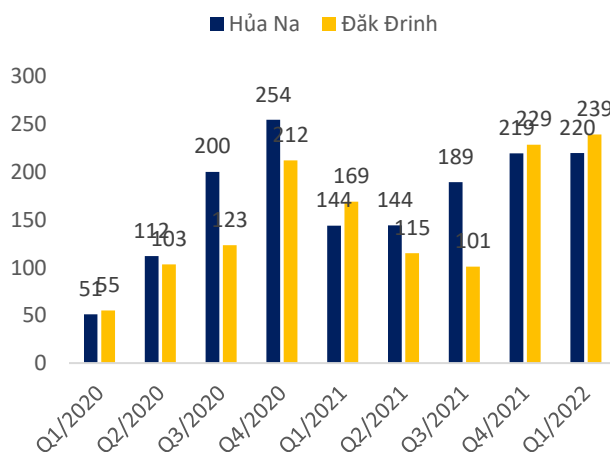
Nguồn: POW, BSC Research

KQKD năm 2022 kỳ vọng sẽ tăng 4.5% yoy, nhờ lượng điện hợp đồng cải thiện. Công việc đại tu và khắc phục sự cố tổ máy số 1 có khả năng kéo dài tới cuối Q3/2022, trong khi nguồn cung ứng than khó khăn trong 1H.2022 (lượng than nhận chỉ đạt 38% KH Q1.2022 và 8% KH 2022). Tuy vậy, hoạt động sản xuất kinh doanh được kỳ vọng sẽ tích cực hơn tại 2H.2022 nhờ: (1) đàm phán bảo hiểm máy móc và gián đoạn hoạt động tại Vũng Áng 1, và (2) cung than hồi phục mạnh.

THỦY ĐIỆN – ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN DUY TRÌ TÍCH CỰC

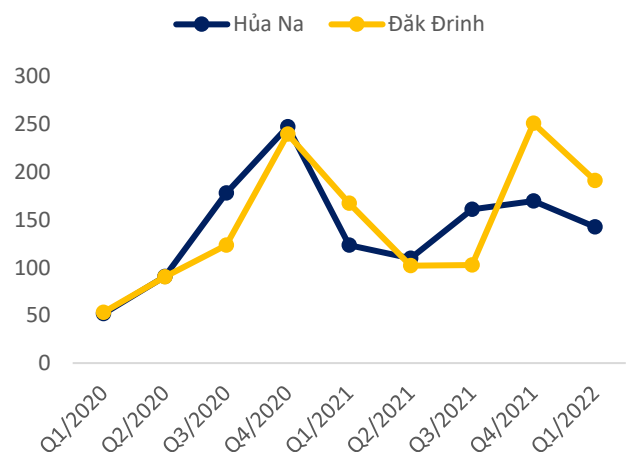
Điều kiện thủy văn thuận lợi giúp kết quả kinh doanh mảng thủy điện trong Q1.2022 tăng mạnh. Trong Q1.2022, tổng doanh thu mảng thủy điện của POW ước đạt 459 tỷ VNĐ (+37.0% yoy). Sản lượng điện trong Q1.2022 ước đạt 333 triệu kWh (+14.9% yoy) do tình hình thủy văn thuận lợi khi La Nina kéo dài trong nửa đầu 2022.

Hình 8: Doanh thu các thủy điện của POW (tỷ VNĐ)



Nguồn: POW, BSC Research

Hình 9: Sản lượng điện của các thủy điện của POW tăng mạnh vào thời điểm Q3-Q4 hàng năm (triệu kWh)



Nguồn: POW, BSC Research

Tiến hành đại tu nhà máy thủy điện Đắkđrinh. Trong tháng 7-8/2022, POW sẽ thực hiện đại tu tổ máy H1-H2 của nhà máy thủy điện Đắkđrinh. Theo ước tính của BSC, việc đại tu tổ máy H1 chỉ làm giảm khoảng 6% sản lượng điện của thủy điện Hòa Na trong năm 2022 do tháng 7-8 là giai đoạn mùa khô nên sản lượng được phân bổ của nhà máy không cao.

BSC cho rằng, kết quả mảng thủy điện của POW trong các quý tiếp theo sẽ vẫn tích cực do điều kiện thủy văn có thể tương đối thuận lợi trong các tháng tới. Do đó, chúng tôi kỳ vọng **sản lượng thủy điện của POW trong năm 2022 sẽ đạt mức 1,421 triệu kWh (+20.0% yoy), và doanh thu đạt mức 1,601 tỷ VNĐ (+32.2% yoy).**

CẬP NHẬT KHÁC

Nhà máy điện Nhon Trạch 3&4 (tổng công suất 1,500 MW) đã khởi công trong T3.2022 và dự kiến bắt đầu vận hành lần lượt trong T10.2024 và T4.2025. Đây là động lực tăng trưởng trong tương lai cho POW và cũng phù hợp với xu hướng chuyển từ điện than sang khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG). POW ký kết xong hợp đồng gói thầu EPC, và đang thực hiện đàm phán song song hợp đồng mua bán điện và mua bán khí. Về công tác giải phóng mặt bằng, POW sẽ hoàn tất công tác đền bù và có trọn vẹn mặt bằng trong Q2/2022.

POW tiếp tục thoái vốn tại một số đơn vị tại năm 2022. Trong 2021, POW đã thoái 19.9 triệu cổ phiếu, tương đương 51.6% cổ phần PVM, ghi nhận lãi 306 tỷ VNĐ. Sang 2022, POW tiếp tục thoái vốn trong Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (VLP) và Công ty Cổ phần Quốc tế EVN. Số vốn góp tại các đơn vị trên lần lượt là 320.0 tỷ VNĐ và 28.8 tỷ VNĐ theo BCTC quý I/2022. Phần vốn của POW tại VLP được chào bán với mức định giá thấp nhất ước đạt 398 tỷ VNĐ. Nguồn thu từ thoái vốn sẽ là nguồn tài chính bổ sung giúp POW đủ nguồn lực triển khai những công trình như Nhon Trạch 3&4.

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm 2022, BSC dự báo doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của POW **lần lượt đạt 31,834 tỷ (+29.6% yoy) và 2,948 tỷ (+45.0% yoy)** với giả định:

- (1) giá CGM tiếp tục được neo mức cao +20.0%,
- (2) lượng điện huy động của mảng nhiệt điện khí phục hồi mạnh +62.0%,
- (3) lượng điện sản xuất của mảng thủy điện tăng 20.0% nhờ tình hình thủy văn vẫn khả quan.

Bảng 1: Dự báo kết quả kinh doanh POW năm 2022

	2020	2021	2022F
Doanh thu	29,732	24,565	31,834
Cà Mau 1&2	9,410	7,114	12,019
Nhon Trạch 1	1,787	1,129	1,094
Nhon Trạch 2	6,082	6,150	8,604
Hòa Na	591	600	832
Dakrinh	537	611	769
Vũng Áng 1	9,204	8,151	8,516
Lợi nhuận gộp	4,580	2,543	4,352
Biên LNG	17%	10%	14%
Chi phí bán hàng & QLDN	(1,209)	(138)	(765)
Doanh thu tài chính	440	697	471
Chi phí tài chính	(999)	(671)	(729)
Lãi/lỗ khác	20	(120)	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết	44	9	35
LNTT	2,875	2,319	3,364
LNST	2,663	2,032	2,948
EPS	999	760	1,102

Nguồn: POW, BSC Research

ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi khuyến nghị **MUA** cho cổ phiếu POW với giá mục tiêu **17,000 VNĐ/CP**, **upside 13.3%** so với giá đóng cửa ngày 10/06/2021. Giá trị hợp lý của POW được xác định dựa trên phương pháp định giá từng phần (SOTP) như sau:

Bảng 2: Định giá cổ phiếu POW

Nhà máy	EBITDA	EV/EBITDA trung bình ngành	% sở hữu của POW	EV đóng góp
Cà Mau 1&2	1,368,001	6.0	100%	8,208,006
Nhơn Trạch 1	576,667	6.0	100%	3,460,002
Nhơn Trạch 2	1,464,833	6.0	59%	5,218,030
Hòa Na	630,949	8.0	84%	4,247,046
Đắk Drinh	575,525	8.0	95%	4,386,423
Vũng Áng 1	2,376,083	6.0	100%	14,256,500
Tổng cộng				39,776,005
(+) Tiền và tương đương tiền				9,981,321
(-) Nợ ngắn hạn và dài hạn				10,052,036
Số lượng cổ phiếu lưu hành (triệu CP)				2,342
Giá mục tiêu (VNĐ)				16,955

PHỤ LỤC

KQKD (Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F
Doanh thu thuần	35,374	29,732	24,565	31,834
Giá vốn hàng bán	(30,237)	(25,152)	(22,023)	(27,482)
Lợi nhuận gộp	5,138	4,580	2,543	4,352
Chi phí bán hàng	(27)	(35)	(9)	(12)
Chi phí QLDN	(1,176)	(1,174)	(129)	(753)
Lãi/lỗ HKKD	3,116	2,855	2,439	3,364
Doanh thu tài chính	453	440	697	471
Chi phí tài chính	(1,324)	(999)	(671)	(729)
Chi phí lãi vay	(1,154)	(809)	(510)	(634)
Lợi nhuận từ CTLD/LK	52	44	9	35
Lãi/lỗ khác	49	20	(120)	-
Lợi nhuận trước thuế	3,165	2,875	2,319	3,364
Thuế thu nhập DN	(310)	(212)	(287)	(416)
LN sau thuế	2,855	2,663	2,032	2,948
CĐTS	345	298	254	368
LNST - CĐTS	2,510	2,365	1,779	2,580
EBITDA	7,451	6,508	5,647	6,791
EPS	1,028	999	760	1,102

CĐKT (Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F
Tiền & ĐTT	5,083	7,070	8,224	9,981
Đầu tư ngắn hạn	658	789	531	660
Phải thu ngắn hạn	8,714	7,196	5,802	7,543
Tồn kho	1,428	1,728	1,838	2,382
TS ngắn hạn khác	192	115	502	651
TS ngắn hạn	16,075	16,897	16,897	21,217
TS hữu hình	69,503	69,598	69,670	69,810
Khấu hao	(32,254)	(35,051)	(37,835)	(40,624)
TS dở dang dài hạn	217	251	395	288
ĐT dài hạn	983	1,028	809	809
TS dài hạn khác	1,098	1,256	2,979	3,861
TS dài hạn	39,621	37,153	36,053	34,176
Tổng Tài sản	55,696	54,050	52,950	55,392
Nợ phải trả	6,304	6,274	8,709	9,065
Vay ngắn hạn	9,158	7,019	5,702	5,685
Nợ ngắn hạn khác	1,602	3,187	2,301	2,871
Tổng Nợ ngắn hạn	17,064	16,480	16,712	17,622
Vay dài hạn	8,394	5,391	2,756	4,367
Nợ dài hạn khác	729	912	1,349	1,689
Tổng Nợ dài hạn	9,123	6,304	4,106	6,056
Tổng Nợ	26,186	22,784	20,817	23,678
Vốn góp	23,419	23,419	23,419	23,419
Thặng dư vốn cổ phần	(0)	(0)	(0)	(0)
LN chưa phân phối	2,651	4,302	4,018	3,876
Vốn chủ khác	228	226	226	226
Cổ đông thiểu số	2,623	2,729	2,487	2,444
Tổng Vốn chủ sở hữu	29,509	31,267	32,133	31,715
Tổng nguồn vốn	55,696	54,050	52,950	55,392
SLCP lưu hành	2342	2342	2342	2342

LCTT (Tỷ đồng)	2019	2020	2021	2022F
(Lỗ)/LNST	2,855	2,663	2,032	2,948
Khấu hao và phân bổ	3,132	2,824	2,818	2,793
Thay đổi vốn lưu động	7,884	7,624	1,969	(2,044)
Điều chỉnh khác	1,587	1,940	(3,671)	(4)
LCTT từ HKKD	5,323	7,908	3,148	3,692
Tiền chi mua TSCĐ	(187)	(147)	(26)	(141)
Đầu tư khác	(235)	297	332	(22)
LCTT từ HĐ Đầu tư	(422)	149	306	(163)
Tiền chi trả cổ tức	(751)	(1,025)	(710)	-
Tiền thu khác	(2,252)	(5,047)	(3,952)	1,594
LCTT từ HĐ Tài chính	(3,003)	(6,072)	(4,420)	1,126
Dòng tiền đầu kỳ	3,185	5,083	7,070	8,224
Tiền trong kì	1,898	1,986	(967)	4,655
Dòng tiền cuối kỳ	5,083	7,070	6,103	12,879

Chỉ số (%)	2019	2020	2021	2022F
Khả năng thanh toán				
Hố TT ngắn hạn	0.9	1.0	1.0	1.2
Hố TT nhanh	0.9	0.9	0.9	1.1
Cơ cấu vốn				
Hệ số Nợ/TTS	32%	23%	16%	18%
Hệ số Nợ/VCSH	59%	40%	26%	32%
Năng lực hoạt động				
Số ngày HTK	34	23	30	28
Số ngày phải thu	84	98	97	77
Số ngày phải trả	89	91	124	118
CCC	29	29	2	(14)
Tỷ suất lợi nhuận				
Lợi nhuận gộp	15%	15%	10%	14%
Lợi nhuận LNST	8%	9%	8%	9%
ROE	10%	9%	6%	9%
ROA	5%	5%	4%	5%
Định Giá				
PE	12.0	15.9	23.7	13.4
PB	1.1	1.0	1.3	1.1
Tăng trưởng				
Tăng trưởng DTT	8%	-16%	-17%	30%
Tăng trưởng EBIT	35%	-15%	-23%	41%
Tăng trưởng LNNT	27%	-9%	-19%	45%
Tăng trưởng EPS	459%	-3%	-24%	45%

Nguồn: POW, BSC Research

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải,
Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

